Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương
13.01.2020 15:27:41 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4092/QĐ-UBND	*Bình Dương, ngày 31 tháng 12 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Bàu Bàng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/20147/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 829/TTr-STNMT ngày 31/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Bàu Bàng. Cụ thể như sau:

1. Diện tích phân bổ các loại đất trong năm 2020 (*Đính kèm phụ lục 1*).

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020

a) Diện tích thu hồi đất năm 2020 (*Đính kèm phụ lục 2*).

b) Danh mục công trình thu hồi đất năm 2020 (*Đính kèm phụ lục 2a*).

c) Vị trí các khu thu hồi đất được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Bàu Bàng tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Bàu Bàng.

3. Kế chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

a) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (*Đính kèm phụ lục 3*).

b) Danh mục công trình chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 (*Đính kèm phụ lục 3a*).

c) Vị trí các khu đất chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Bàu Bàng tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Bàu Bàng.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

a) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

b) Thực hiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất, cấp giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

c) Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực, ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai.

d) Tổ chức thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao hiệu lực về tổ chức quản lý nhà nước về đất đai; quy định cụ thể trách nhiệm của từng ngành trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất; giám sát môi trường trong quá trình triển khai kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo cho sử dụng đất bền vững.

2. Triển khai các chính sách hỗ trợ:

a) Chính sách về đất đai: Phải áp dụng đồng bộ các chính sách về đất đai như: giao đất, cho thuê đất, thuế sử dụng đất và các khoản thu từ đất.

b) Chính sách về khoa học và công nghệ: Quan tâm, hỗ trợ người sử dụng đất trong việc đổi mới công nghệ, thiết bị hiện đại để phục vụ cho quá trình sản xuất phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và nhu cầu tiến bộ xã hội.

c) Huy động tổng hợp các biện pháp nhằm thu hút đầu tư và huy động vốn với một số giải pháp thu cụ thể sát với tình hình thực tế của địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng; Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh./.

***Nơi nhận*:**
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Website tỉnh;
- LĐVP (Lg, Th), Tn, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Mai Hùng Dũng

PHỤ LỤC 1: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 HUYỆN BÀU BÀNG

(Kèm theo Quyết định số 4092 /QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Cây Trường 2	Trừ Văn Thố	Tân Hưng	Long Nguyên	Lai Uyên	Lai Hưng	Hưng Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích tự nhiên		**34.002,11**	**4.464,13**	**2.764,48**	**3.299,21**	**7.541,37**	**8.835,93**	**4.777,20**	**2.319,79**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**26.082,62**	**3.002,16**	**2.282,15**	**3.092,56**	**6.830,91**	**5.421,69**	**3.502,45**	**1.950,70**
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	Trđó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	627,25		65,85	29,37	126,38	94,10	290,87	20,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24.997,58	2.908,37	2.166,71	3.060,06	6.630,81	5.111,77	3.190,83	1.929,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	192,43					192,43		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	12,79		1,64		3,79	6,46	0,90	
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	252,57	93,79	47,94	3,13	69,92	16,94	19,85	1,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.919,49**	**1.461,97**	**482,33**	**206,65**	**710,46**	**3.414,24**	**1.274,76**	**369,08**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	22,07			0,58		0,50	18,77	2,22
2.2	Đất an ninh	CAN	42,15				0,27	6,50		35,38
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.686,43	1.008,00				1.422,90	160,36	95,17
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	83,14	9,61	0,54	0,49	3,97	39,71	25,05	3,77
2.7	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	SKC	851,72	2,32	88,40	4,65	96,48	274,44	375,48	9,95
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động KS	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.886,80	260,32	257,23	119,59	259,21	645,44	259,99	85,02
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,45					2,05	0,40	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Cây Trường 2	Trừ Văn Thố	Tân Hưng	Long Nguyên	Lai Uyên	Lai Hưng	Hưng Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,61		0,46		1,97		0,18	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	987,99	122,04	123,38	71,53	198,83		354,48	117,73
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	942,11					942,11		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,46	1,40	0,53	2,30	0,91	31,27	0,69	0,36
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	0,41					0,41		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,96	0,49	0,32	0,25	0,62	1,88	1,07	0,33
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	40,64	2,01	2,46	3,51	13,55	8,34	7,07	3,71
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	51,95				51,95			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,11	0,64	0,65	1,98	1,25	1,11	0,35	0,14
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí CC	DKV	15,12				0,12	10,00	5,00	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,92				0,44	0,07	0,41	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	226,62	55,13	8,36	1,78	80,90	27,05	38,09	15,31
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	27,37						27,37	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,45					0,45		
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**								
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**								
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**								
6	**Đất đô thị***	**KDT**	**8.835,93**					**8.835,93**		

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

PHỤ LỤC 2: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN KHOÁI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 4092 /QĐ-UBND ngày 31 / 12 / 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Cây Trường 2	Trừ Văn Thố	Tân Hưng	Long Nguyên	Lai Uyên	Lai Hưng	Hưng Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.759,95**	**1.011,11**	**3,35**	**6,16**	**56,20**	**658,70**	**24,42**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.759,95	1.011,11	3,35	6,16	56,20	658,70	24,42	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1,10**		**0,57**			**0,13**	**0,29**	**0,11**
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,55		0,44					0,11
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,22		0,13				0,09	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,13					0,13		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,20						0,20	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD								
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**								

PHỤ LỤC 2a: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2020 CỦA HUYỆN BÀU BÀNG

(Kèm theo Quyết định số 4092 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(8)	(9)
I	**Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh**						
1	Đồn công an huyện Bàu Bàng	CAN	0,50		0,50	Lai Uyên	KCN và đô thị Bàu Bàng
2	Doanh trại Trung đội dân quân thường trực huyện Bàu Bàng	CQP	0,50		0,50	Lai Uyên	KCN và đô thị Bàu Bàng
II	**Công trình, dự án để phát triển KTXH vì lợi ích quốc gia, công cộng**						
II.1	**Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất**						
1	Khu Công nghiệp Cây Trường	SKK	700,00		700,00	Cây Trường 2	
2	Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng	SKK	892,20		892,20	Lai Uyên, Cây Trường 2	
3	Đường điện 500KV Đức Hòa - Chơn Thành	DNL	4,61		4,61	Trừ Văn Thố, Cây Trường 2	
II.2	**Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**						
II.2.1	**Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**						
1	Tuyến đường tổ 10, khu phố Bàu Lòng (Nâng cấp bê tông xi măng)	DGT	0,16		0,16	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 4

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(8)	(9)
2	Tuyến đường tổ 4,5 khu phố Bến Lớn (Nâng cấp bê tông xi măng)	DGT	0,21		0,21	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 12, 13, 19, 20
3	Tuyến đường tổ 7, khu phố Bến Lớn (Nâng cấp bê tông xi măng)	DGT	0,15		0,15	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 12, 13, 18, 19
4	Tuyến đường tổ 6, khu phố Bàu Lòng (Nâng cấp bê tông xi măng)	DGT	0,07		0,07	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 4
5	Tuyến đường liên khu phố Bến Lớn - Đồng Chèo (Tuyến đường Bến Cà Thung, Nâng cấp nhựa nóng)	DGT	0,25		0,25	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 18, 22, 38
6	Tuyến đường Công ty Việt Trường Hải - nhà ông Minh ấp Bàu Lòng (Nâng cấp Bê tông xi măng)	DGT	0,08		0,08	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 03, 04, 2007
7	Tuyến đường nhà ông Dật - nhà ông Liệu khu phố Xà Mách (Nâng cấp bê tông xi măng)	DGT	0,12		0,12	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 7
8	Tuyến đường tổ 11, 12 ấp Cây Sắn xã Lai Uyên (Nâng cấp bê tông xi măng)	DGT	0,13		0,13	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 14,15,17,18
9	Tuyến đường từ ấp Bàu Hốt đi ấp Bàu Lòng (Nâng cấp bê tông xi măng)	DGT	0,24		0,24	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 05,06,15
10	Tuyến đường Nông trường cao su Lai Uyên, ấp Đồng Chèo (Nâng cấp bê tông xi măng)	DGT	0,17		0,17	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 10, 21
11	Tuyến đường tổ 12, 13 ấp Xà Mách (giai đoạn 1) (Nâng cấp bê tông xi măng)	DGT	0,14		0,14	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 7, 8

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(8)	(9)
12	Đường từ Quốc Lộ 13 đến nhà ông Nguyễn Văn Công, ấp Bàu Lòng (Nâng cấp bê tông xi măng)	DGT	0,05		0,05	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 01,02,03
13	Tuyến đường nhà ông Tư Kiên, ấp Đồng Sổ (Nâng cấp bê tông xi măng)	DGT	0,12		0,12	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 43
14	Tuyến đường Chợ Than, ấp Cây Sắn (Nâng cấp bê tông xi măng)	DGT	0,07		0,07	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 23, 24
15	Tuyến đường tổ 1, 2 ấp Xà Mách (Nâng cấp bê tông xi măng)	DGT	0,06		0,06	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 14
16	Tuyến đường Tổ 5, ấp Xà Mách (Nâng cấp bê tông xi măng)	DGT	0,17		0,17	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 14, 07
17	Tuyến đường Tổ 7, ấp Cây Sắn (Nâng cấp bê tông xi măng)	DGT	0,15		0,15	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 16,17, 23, 24,
18	Tuyến đường tổ 8, 9 ấp Bàu Lòng (Nâng cấp bê tông xi măng)	DGT	0,10		0,10	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 04, 05
19	Tuyến đường từ nhà ông Tùng đến công ty cao su Sài Gòn ấp Bàu Hốt (Nâng cấp bê tông xi măng)	DGT	0,04		0,04	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 15
20	Tuyến đường từ Kho H đến khu RoyalTown (phía sau Kho H đến giáp khu RoyalTown, song song QL13) (Nâng cấp bê tông xi măng)	DGT	0,10		0,10	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 43
21	Tuyến đường tổ 5, 6 khu phố Bàu Bàng (Nâng cấp bê tông nhựa nóng)	DGT	0,04		0,04	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 41

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(8)	(9)
22	Tuyến đường tổ 11, ấp Cây Sắn (Nâng cấp bê tông xi măng)	DGT	0,04		0,04	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 16,17
23	Tuyến đường nghĩa trang nhân dân TT. Lai Uyên (xây dựng bê tông nhựa nóng)	DGT	0,09		0,09	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 16, 17, 18
24	Tuyến đường liên ấp Bàu Lòng – Xà Mách (Xây dựng đường bê tông xi măng)	DGT	0,13		0,13	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 04, 07, 08
25	Tuyến đường liên ấp 4 từ nhà ông Thuận - xóm Tiền Giang (Nâng cấp bê tông nhựa)	DGT	1,14	0,97	0,17	Tân Hưng	Tờ bản đồ số 1, 2
26	Tuyến đường liên ấp 1 từ nhà bà Xuân - ông Quỳ (Nâng cấp bê tông nhựa)	DGT	1,14	0,97	0,17	Tân Hưng	Tờ bản đồ số 11, 12
27	Tuyến đường liên ấp 5 từ nhà ông Xê - ông Lang (Nâng cấp bê tông nhựa)	DGT	1,33	1,13	0,20	Tân Hưng	Tờ bản đồ số 7
28	Tuyến đường ấp Bà Phái (bê tông nhựa)	DGT	7,83		7,83	Long Nguyên	Công trình dạng tuyến
29	Tuyến đường ấp Long Hưng (bê tông nhựa)	DGT	4,63		4,63	Long Nguyên	Công trình dạng tuyến
30	Tuyến đường ấp Hố Muôn (Bê tông nhựa)	DGT	4,80		4,80	Long Nguyên	Công trình dạng tuyến
31	Tuyến đường Bảy Dòng, ấp Suối Tre (Bê tông nhựa)	DGT	8,74		8,74	Long Nguyên	Công trình dạng tuyến
32	Tuyến đường ấp Nhà Mát (bê tông nhựa)	DGT	7,95		7,95	Long Nguyên	Công trình dạng tuyến
33	Tuyến đường Bến Gò Mã, ấp Sa Thêm (ĐH 615 - nhà ông Đức; nâng cấp bê tông nhựa nóng)	DGT	3,00		3,00	Long Nguyên	Công trình dạng tuyến

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích theo quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(8)	(9)
34	Tuyến đường Bến Gò Mã, ấp Sa Thêm (nhà ông Đức - nhà ông 3 Rua; Nâng cấp bê tông nhựa nóng)	DGT	2,00		2,00	Long Nguyên	Công trình dạng tuyến
35	Tuyến đường tổ 3, ấp Bưng Thuốc (bê tông nhựa)	DGT	2,80		2,80	Long Nguyên	Công trình dạng tuyến
36	Công trình nâng cấp Bê tông nhựa nóng đường ấp Trảng Lớn (ĐH615 - nhà ông Sơn)	DGT	0,14		0,14	Long Nguyên	Công trình dạng tuyến
37	Đường giao thông liên ấp 2-4 (ĐX 613.509, Mở rộng)	DGT	0,28		0,28	Trừ Văn Thố	Tờ bản đồ 10, 14
38	Tuyến đường LH 19 từ nhà ông Pho đến nhà ông Dũng	DGT	0,20		0,20	Lai Hưng	Thửa 162, tờ bản đồ 17
39	Tuyến đường LH 12 từ nhà ông Sang đến nhà ông Một (Nâng cấp BTXM)	DGT	0,20		0,20	Lai Hưng	Thửa 775, 46, tờ bản đồ 17
40	Tuyến đường LH 18 từ nhà ông Cương đến nhà ông Bình	DGT	0,20		0,20	Lai Hưng	Thửa 70, tờ bản đồ 41
41	Nâng cấp mở rộng đường ĐT 741B	DGT	14,46	14,03	0,43	Lai Hưng	Công trình dạng tuyến
42	Nạo vét, khai thông dòng chảy suối Bàu Lòng đoạn từ cống ngang Quốc lộ 13 đến đường ĐT 750, ấp Bàu Lòng	DTL	0,69		0,69	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 02, 03, 04
43	Đường dây 220kV Chơn Thành - Bến Cát 2	DNL	1,00		1,00	Lai Hưng, Lai Uyên, Long Nguyên	Công trình dạng tuyến
44	Trường mầm non Tân Hưng	DGD	2,00		2,00	Tân Hưng	Thửa số 296, tờ bản đồ 25

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(8)	(9)
45	Nâng cấp sỏi đỏ tuyến đường từ đường liên ấp 5 (nhà ông 5 Ngân)	DGT	0,45		0,45	Tân Hưng	Thửa số 283, 284, 285, 286, 152, 153, 63, tờ bản đồ số 9
46	Nâng cấp mở rộng đường ĐH 618	DGT	11,76	5,04	6,72	Lai Uyên, Tân Hưng	Công trình dạng tuyến
47	Nâng cấp mở rộng đường ĐH 610	DGT	15,65	4,71	10,94	Lai Hưng, Long Nguyên	Công trình dạng tuyến
48	Đường dây 220kV Chơn Thành - Bến Cát	DNL	1,25		1,25	Trừ Văn Thố, Lai Uyên, Lai Hưng	Công trình dạng tuyến
49	Trường Tiểu học Kim Đồng	DGD	1,60		1,60	Lai Hưng	Tờ bản đồ số 48
50	Trường tiểu học Bàu Bàng	DGD	1,60		1,60	Lai Uyên	Thửa 989, tờ số 56
51	Trường THPT Bàu Bàng	DGD	1,41		1,41	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 56
52	Trung tâm VHTT huyện Bàu Bàng	DVH	4,00		4,00	Lai Uyên	1 phần thửa 5905, tờ bản đồ 42
53	Trung tâm văn hóa thể thao (Liên đoàn lao động Tỉnh)	DVH	3,00		3,00	Lai Uyên	1 phần thửa 5905, tờ bản đồ 42
54	Nhà văn hóa và Hội trường ấp 3	DVH	0,32		0,32	Trừ Văn Thố	Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 13
55	Đường tổ 7, ấp Cây Sắn (Nhà ông Ơn đến nhà ông Tính) (gần nhà anh Tuấn)	DGT	0,88		0,88	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 16, 17, 23
56	Đường liên ấp Xà Mách – Cây Sắn (Nhà ông Út Dân đến nhà ông 6 Bảo) (đường nhựa UB gần nhà anh Thành)	DGT	0,24		0,24	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 14
57	Đường Tổ 6 ấp Bàu Lòng (Nhà bà 6 Bình Long đến nhà ông Lễ)	DGT	0,19		0,19	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 04
58	Đường Tổ 3 ấp Đồng Chèo (VP ấp Đồng Chèo đến giáp đường lô Nông trường Cao su Lai Uyên)	DGT	0,57		0,57	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 38

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(8)	(9)
59	Đường Tổ 01 ấp Đồng Sổ (QL13 đến đất nhà ông Mí và giáp đường giao thông nông thôn 6m) đường vô nghĩa địa	DGT	0,24		0,24	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 43
60	Đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng (đoạn từ ĐT 750 đến KCN Bàu Bàng)	DGT	45,60		45,60	Lai Uyên	
61	Đường giao thông nông thôn ấp Hố Muôn	DGT	2,40		2,40	Long Nguyên	Lô 40,51,52
62	Đường giao thông nông thôn ấp Long Thành	DGT	2,40		2,40	Long Nguyên	Lô 59,60,61,43,54
63	Công trình trạm biến áp 110kV Bàu Bàng và đường dây 110kV Bàu Bàng - trạm 220 kV Bến Cát	DNL	0,70		0,70	Lai Hưng, Lai Uyên	KCN và đô thị Bàu Bàng thuộc tổng công ty BECAMEX IDC
64	Công trình trạm biến áp 110kV Bàu Bàng 2 và đường dây đấu nối	DNL	0,70		0,70	Lai Hưng	KCN và đô thị Bàu Bàng thuộc tổng công ty BECAMEX IDC
65	Đường tổ 4, 5 ấp Nhà Mát	DGT	2,20		2,20	Long Nguyên	Đường nhà O.Bảo --> nhà bà Lài
66	Đường GT tuyến ông Hoàng - cầu Bến Than	DGT	1,50		1,50	Cây Trường 2	Tờ BĐ 19, 20
67	Trường mầm non Ánh Dương	DGD	1,71		1,71	Lai Uyên	Tờ BĐ 54
68	Trường mầm non Sao Mai	DGD	0,41		0,41	Long Nguyên	Tờ bản đồ số 7
69	Khu di tích lịch sử Dinh Điền 2	DVH	0,12		0,12	Trừ Văn Thố	Thửa 52, tờ BĐ 13
70	Trung tâm văn hóa TT. Lai Uyên	DVH	2,00		2,00	Lai Uyên	Một phần thửa đất số 5 và 6, tờ bản đồ số 26
71	Công trình các lộ ra 110kV trạm biến áp 220kV Bến Cát	DNL	0,30		0,30	Lai Hưng	Tờ DC 34, DC 25, DC 22DC15, DC11, DC10, DC40,
72	Trung tâm văn hóa xã Lai Hưng	DVH	5,92		5,92	Lai Hưng	1 phần thửa 38, tờ 40
73	Trung tâm y tế huyện Bàu Bàng	DYT	3,43		3,43	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 41

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(8)	(9)
II.2.2	**Đất có di tích lịch sử - văn hóa**						
74	Khu di tích ấp Bến Tượng	DDT	0,20		0,20	Lai Hưng	Thửa 812, tờ bản đồ 28
II.2.3	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**						
75	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân xã Hưng Hòa	TSC	0,11		0,11	Hưng Hòa	Thửa 69, tờ BĐ 18
76	Hội trường Huyện, nhà ăn Huyện ủy	TSC	4,00		4,00	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 56
77	Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng	TSC	0,50		0,50	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 56
78	Trụ sở Chi cục thi hành án dân sự	TSC	0,21		0,21	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 56
79	Trụ sở Viện KSND huyện Bàu Bàng	TSC	0,27		0,27	Lai Uyên	Thửa 1959, tờ 56
80	Trụ sở Kho bạc nhà nước Bàu Bàng	TSC	0,35		0,35	Lai Uyên	Thửa 1980, tờ 56
81	Trụ sở Chi cục thuế huyện Bàu Bàng	TSC	0,21		0,21	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 56
82	Trụ sở Trạm thú y, Trạm bảo vệ thực vật, Trạm khuyến nông	TSC	0,21		0,21	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 56
83	Trụ sở Chi cục thống kê	TSC	0,21		0,21	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 56
84	Trụ sở Đài truyền thanh	TSC	0,21		0,21	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 56
85	Trụ sở Đội quản lý thị trường	TSC	0,21		0,21	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 56
86	Trụ sở Bảo hiểm xã hội	TSC	0,21		0,21	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 56
87	Trụ sở Trung tâm bồi dưỡng lý luận chính trị	TSC	0,42		0,42	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 56
88	Trụ sở Trung tâm lưu trữ	TSC	0,22		0,22	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 56
89	Xí nghiệp công trình công cộng	TSC	0,61		0,61	Lai Uyên	Tờ bản đồ số 41
II.2.4	**Đất sinh hoạt cộng đồng**						

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(8)	(9)
90	Văn phòng ấp Đồng Chèo	DSH	0,30		0,30	Lai Uyên	1 phần thửa 87, tờ 38
91	Văn phòng ấp Bàu Bàng	DSH	0,05		0,05	Lai Uyên	Tờ số 40
II.2.5	**Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**						
92	Công viên văn hóa nghĩa trang huyện Bàu Bàng	NTD	3,00		3,00	Lai Hưng	1 phần thửa 5905, tờ bản đồ 41
93	Đất nghĩa địa cũ	NTD	1,50		1,50	Long Nguyên	Thửa 11, Tờ bản đồ 73
II.2.6	**Đất thương mại dịch vụ**						
94	Trạm dừng nghỉ đường bộ loại II	TMD	5,00		5,00	Lai Hưng	Thửa đất số 2, 11 tờ bản đồ số 42

PHỤ LỤC 3: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN BÀU BÀNG

(Kèm theo Quyết định số 4092 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Cây Trường 2	Trừ Văn Thố	Tân Hưng	Long Nguyên	Lai Uyên	Lai Hưng	Hưng Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**		**2.103,15**	**1.086,41**	**47,94**	**29,20**	**77,33**	**742,29**	**43,92**	**76,05**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN								
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,00		0,50		1,00		0,50	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.101,15	1.086,41	47,44	29,20	76,33	742,29	43,42	76,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN								
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**101,85**	**72,85**	**12,00**	**1,00**	**5,00**	**5,00**	**5,00**	**1,00**
	Trong đó:									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	101,85	72,85	12,00	1,00	5,00	5,00	5,00	1,00
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)								
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**								

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

PHỤ LỤC 3a: DANH MỤC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH CHUYỂN MỤC ĐÍCH TRONG NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BÀU BÀNG

(Kèm theo Quyết định số 4122/QĐ-UBND ngày 31 / 12 /2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	HẠNG MỤC	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(8)	(9)
I	**Đất khu vui chơi giải trí công cộng**						
1	Đất khu vui chơi giải trí công cộng (quỹ đất dự trữ)	DKV	15,00		15,00		
II	**Đất nông nghiệp khác NKH**						
1	Chuyển mục đích đất NKH (hộ gia đình cá nhân)		32,00		32,00		
-	Đăng ký CMĐ đất NKH	NKH	3,00		3,00	Cây Trường 2	
-	Đăng ký CMĐ đất NKH	NKH	12,00		12,00	Trừ Văn Thố	
-	Đăng ký CMĐ đất NKH	NKH	1,00		1,00	Tân Hưng	
-	Đăng ký CMĐ đất NKH	NKH	5,00		5,00	Long Nguyên	
-	Đăng ký CMĐ đất NKH	NKH	5,00		5,00	Lai Uyên	
-	Đăng ký CMĐ đất NKH	NKH	5,00		5,00	Lai Hưng	
-	Đăng ký CMĐ đất NKH	NKH	1,00		1,00	Hưng Hòa	
III	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**						
1	Dự án mở rộng nhà kho chứa hàng của công ty TNHH chế biến gỗ Triệu Phát	SKC	2,23		2,23	Trừ Văn Thố	Thửa đất số 556, 30, tờ bản đồ số 23
2	Chuyển mục đích đất SKC (hộ gia đình cá nhân)		34,00		34,00	Các xã	
-	Đăng ký CMĐ đất SKC	SKC	2,00		2,00	Cây Trường 2	
-	Đăng ký CMĐ đất SKC	SKC	5,00		5,00	Trừ Văn Thố	
-	Đăng ký CMĐ đất SKC	SKC	2,00		2,00	Tân Hưng	
-	Đăng ký CMĐ đất SKC	SKC	7,00		7,00	Long Nguyên	
-	Đăng ký CMĐ đất SKC	SKC	14,00		14,00	Lai Uyên	
-	Đăng ký CMĐ đất SKC	SKC	3,00		3,00	Lai Hưng	
-	Đăng ký CMĐ đất SKC	SKC	1,00		1,00	Hưng Hòa	

STT	HẠNG MỤC	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(8)	(9)
IV	**Đất thương mại dịch vụ**						
1	Chuyển mục đích đất TMD ở các xã (hộ gia đình cá nhân)		2,25		2,25	Các xã, thị trấn	
-	Đăng ký CMĐ đất TMD	TMD	0,30		0,30	Cây Trường 2	
-	Đăng ký CMĐ đất TMD	TMD	0,30		0,30	Trừ Văn Thố	
-	Đăng ký CMĐ đất TMD	TMD	0,30		0,30	Tân Hưng	
-	Đăng ký CMĐ đất TMD	TMD	0,45		0,45	Long Nguyên	
-	Đăng ký CMĐ đất TMD	TMD	0,30		0,30	Lai Uyên	
-	Đăng ký CMĐ đất TMD	TMD	0,30		0,30	Lai Hưng	
-	Đăng ký CMĐ đất TMD	TMD	0,30		0,30	Hưng Hòa	
V	**Chuyển mục đích đất ở**						
1	Khu nhà ở Hoàng Cát center	ODT	7,43		7,43	Lai Uyên	Thửa 02, 03, 04, 786, tờ bản 27
2	Khu nhà ở Quang Khải	ODT	10,78		10,78	Lai Uyên	Thửa đất số 73, 186, tờ bản đồ 36
3	Khu nhà ở Bàu Bàng 2 (New Land)	ONT	7,71		7,71	Trừ Văn Thố	Thửa đất 41, 100, 329, 331, tờ bản đồ 15
4	Khu nhà ở thương mại Đất Thành (Công ty TNHH ĐTXD và KD BĐS Đất Thành)	ONT	9,36		9,36	Trừ Văn Thố	Thửa đất số 1740, 1741, 1744, 1745, 1746, 1747, 1757, 1758, 1759, 1760, 1761, 1762, 1763, 1742, tờ bản đồ 18
5	Khu nhà ở M&C Lai Hưng (Công ty CP VLXD Bình Dương)	ONT	6,20		6,20	Lai Hưng	Thửa đất số 22, tờ bản đồ 42; Thửa đất 95, 96, 97, 98, 99, 100, tờ bản đồ 21
6	Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình cá nhân		30,50		30,50		
-	Đăng ký CMĐ đất ở hộ gia đình cá nhân	ONT	2,00		2,00	Cây Trường 2	

STT	HẠNG MỤC	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(8)	(9)
-	Đăng ký CMĐ đất ở hộ gia đình cá nhân	ONT	7,00		7,00	Trừ Văn Thố	
-	Đăng ký CMĐ đất ở hộ gia đình cá nhân	ONT	2,50		2,50	Tân Hưng	
-	Đăng ký CMĐ đất ở hộ gia đình cá nhân	ONT	6,00		6,00	Long Nguyên	
-	Đăng ký CMĐ đất ở hộ gia đình cá nhân	ODT	6,00		6,00	Lai Uyên	
-	Đăng ký CMĐ đất ở hộ gia đình cá nhân	ONT	5,00		5,00	Lai Hưng	
-	Đăng ký CMĐ đất ở hộ gia đình cá nhân	ONT	2,00		2,00	Hưng Hòa	
VI	**Đất sản xuất vật liệu xây dựng**						
1	Khai thác sét, gạch ngói	SKX	4,69		4,69	Long Nguyên	Thửa 1085 (77), thửa 179 (48)
VII	**Đấu giá quyền sử dụng đất**						
1	Đấu giá khu đất thu hồi của công ty TNHH FriesLand Campina Việt Nam	SKC	0,38		0,38	Lai Uyên	Thửa 120, tờ bản đồ 40
VIII	**Giao đất**						
VIII.1	**Đất giáo dục**						
1	Trường mầm non Hưng Hòa (khu đất công 6,1ha)	DGD	2,00		2,00	Hưng Hòa	Thửa 79, 84, 85, 89, 90, tờ bản đồ 13
VIII.2	**Đất ở**						
1	Giao đất các hộ dân thuộc khu đất công 6,1ha	ONT	0,61		0,61	Hưng Hòa	Thửa 72, 73, tờ bản đồ 13
2	Khu dân cư 5A, ấp 5, Lai Uyên	ODT	37,71		37,71	Lai Uyên	
3	Khu dân cư 5B, ấp 5, Lai Uyên	ODT	31,28		31,28	Lai Uyên	
4	Khu dân cư 5C, ấp 5, Lai Uyên	ODT	0,20		0,20	Lai Uyên	
5	Khu dân cư 5D, ấp 5, Lai Uyên	ODT	45,24		45,24	Lai Uyên	
6	Khu dân cư 5F, ấp 5, Lai Uyên	ODT	9,79		9,79	Lai Uyên	
7	Khu dân cư Lai Hưng	ODT	19,05		19,05	Lai Hưng	